

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

ĐỊA BÀN: XÃ THUỜNG LÂM

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán thu	Số TT	Nội dung chi	Dự toán chi
A	B	1	4	5	6
*	Tổng số thu	72.309,800	*	Tổng số chi	72.309,800
I	Các khoản thu NSDP hưởng 100% (thu nội địa)	1.442,000	I	Chi đầu tư phát triển	1.470,000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	833,500	1	Chi đầu tư phát triển cho trương trình dự án, dự án theo lĩnh vực	1.470,000
III	Thu kết dư năm trước	-	2	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	II	Chi thường xuyên	63.758,100
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.034,300	III	CHI THỰC HIỆN CTMTQG, CTMT KHÁC	5.750,500
1	Bổ sung cân đối ngân sách	64.283,800	1	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
2	Bổ sung có mục tiêu	5.750,500	2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
			3	Chương trình MTQG XD nông thôn mới	
			4	Chương trình mục tiêu khác	5.750,500
			IV	Dự phòng ngân sách	1.331,200

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
ĐỊA BÀN: XÃ THUỶ LÂM

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp
a	b	1	2
	TỔNG SỐ THU TRÊN ĐỊA BÀN	72.986,300	72.309,800
I	CÁC KHOẢN THU 100% (THEO PHÂN CẤP)	1.442,00	1.442,00
1	Thu từ khu vực Công thương nghiệp, Dịch vụ ngoài quốc doanh ⁽¹⁾	95,00	95,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	80,00	80,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15,00	15,00
2	Thuế thu nhập cá nhân ⁽²⁾	120,00	120,00
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,00	2,00
4	Lệ phí trước bạ	1.050,00	1.050,00
5	Các loại phí, lệ phí	60,00	60,00
	- Do cấp xã thực hiện thu	60,00	60,00
6	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật	55,00	55,00
	- Thu khác theo quy định của pháp luật theo từng cấp quản lý (kể cả tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật)	55	55
7	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60	60
II	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	1.510,00	833,50
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu tự hộ gia đình		
3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
4	Lệ phí trước bạ nhà đất		
5	Các khoản thu phân chia khác do UBND tỉnh quy định	1.510,0	833,5
5.1	Thu từ khu vực Công thương nghiệp, Dịch vụ ngoài quốc doanh ⁽¹⁾	1.500,00	825,00
5.1.1	Thu từ Doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh	1.350,00	675,00
-	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.350,00	675,00
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
5.1.2	Thu từ hộ Gia đình và cá nhân kinh doanh	150,00	150,00
+	Thuế giá trị gia tăng	150,00	150,00
	Thu khác cân đối (NSĐP được hưởng)	150,00	150,00
	Thu khác không tính cân đối (Điều tiết về NSTW, NST)	-	-
+	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
5.2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10,0	8,5
III	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	-	-
1	Các khoản huy động đóng góp XDCSHT	-	-
2	Các khoản huy động đóng góp khác		-
IV	THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI TRỰC TIẾP CHO XÃ	-	-
	(không có)	-	-
V	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		
VI	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC		
VII	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	70.034,300	70.034,300
1	Bổ sung cân đối ngân sách	64.283,800	64.283,800
2	Bổ sung có mục tiêu	5.750,500	5.750,500

BIỂU TỔNG HỢP NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CỘNG	#####	2.780,000	#####
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.470,00	1.470,00	-
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình dự án, dự án theo lĩnh vực	1.470,000	1.470,000	-
	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	1.470,000	1.470,000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương	-		
	(không có)			
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định quả pháp luật	-		
	(không có)			
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	#####	-	#####
1	Chi quốc phòng	472,290		472,290
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-		
3	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	#####		#####
	Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ của Trung tâm học tập cộng đồng (Nội dung chi thực hiện theo TT 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008)	20,000		20,000
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	100,000		100,000
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số, KHHGĐ	355,212		355,212
6	Chi sự nghiệp Văn hoá, Thông tin và Thể thao	180,000		180,000
7	Chi thể dục thể thao	-		
8	Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình	-		
9	Chi hoạt động bảo vệ Môi trường	790,880		790,880
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.409,000		2.409,000
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng đoàn thể	#####		#####
12	Chi đảm bảo xã hội	4.775,622		4.775,622
13	Chi khác	211,248		211,248
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (CHƯA PHÂN BỐ)	1.331,200		1.331,200
IV	CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG (CHƯA PHÂN BỐ)	539,300		539,300
V	KẾT DƯ NGÂN SÁCH (CHƯA PHÂN BỐ)	-		
VI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-		
	(không có)	-		
VII	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CTMT KHÁC	5.750,500	1.310,000	4.440,500
1	Chi bổ sung vốn đầu tư để thực hiện CTMT, nhiệm vụ (nguồn thu tiền sử dụng đất)	1.310,000	1.310,000	
2	Chi hỗ trợ chính sách cho học sinh và nhà trường theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025	553,000		553,000
3	Chi trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	1.216,000		1.216,000
4	Chi hỗ trợ địa phương sản xuất đất lúa	222,000		222,000
5	Chi tiền lương giáo viên	1.172,500		1.172,500

6	Pháp lệnh người có công	1.277,000		1.277,000
---	-------------------------	-----------	--	-----------